

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2009

ĐVT : Triệu đồng

Các chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2009	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2008
1/ Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	1,100,044	1,005,112	2,305,778	1,721,079
2/ Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(775,226)	(722,631)	(1,709,870)	(1,282,017)
I/ Thu nhập lãi thuần	324,818	282,481	595,909	439,061
3/ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	10,783	64,857	18,881	123,818
4/ Chi phí hoạt động dịch vụ	(4,457)	(2,096)	(7,076)	(3,877)
II/ Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	6,326	62,761	11,805	119,942
III/ Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	10,082	13,653	22,408	32,325
IV/ Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	0	0	(16)
V/ Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
5/ Thu nhập từ hoạt động khác	10,361	15,160	23,855	30,131
6/ Chi phí hoạt động khác	(247)	(176)	(496)	(421)
VI/ Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	10,114	14,984	23,359	29,710
VII/ Thu từ góp vốn, mua cổ phần	42	1,441	181	1,727
VIII/ Chi phí hoạt động	(115,565)	(176,547)	(219,590)	(261,627)
IX/ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	235,817	198,773	434,072	361,122
X/ Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(20,583)	(13,555)	(53,951)	(39,535)
XI/ Tổng lợi nhuận trước thuế	215,234	185,217	380,120	321,587
7/ Chi phí thuế TNDN hiện hành	(53,808)	(51,861)	(95,030)	(90,044)
8/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII/ Chi phí thuế TNDN	(53,808)	(51,861)	(95,030)	(90,044)
XIII/ Lợi nhuận sau thuế	161,426	133,356	285,091	231,543

TP. HCM, ngày 30 tháng 6 năm 2009

Lập bảng

Ki. Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Nguyễn Thị Ngọc Hà


Trần Thị Kim Thu


NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN
SÀI GÒN
TP. HCM
NGUYỄN THẾ LINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 2 NĂM 2009

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
I - Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	223,508	130,301
II - Tiền gửi tại NHNN	615,254	568,930
III - Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	1,611,041	4,671,306
* Tiền, vàng gửi tại các TCTD	1,611,041	4,671,306
* Cho vay các TCTD khác	-	-
* Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác(*)	-	-
IV - Chứng khoán kinh doanh	360	852
* Chứng khoán kinh doanh	360	3,248
* Dự phòng giảm giá CK kinh doanh(*)	-	(2,396)
V - Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1,503
VI - Cho vay khách hàng	26,841,770	23,100,710
* Cho vay khách hàng	27,072,565	23,278,254
* Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	(230,795)	(177,544)
VII-Chứng khoán đầu tư	5,659,288	4,181,835
*CK sẵn sàng để bán	5,662,330	4,178,854
* CK giữ đến ngày đáo hạn	2,453	2,981
* Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(5,496)	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn	725,202	700,906
* Vốn góp liên doanh	-	-
* Đầu tư dài hạn khác	725,202	704,006
* Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác(*)	-	(3,100)
IX - Tài sản cố định	621,877	572,146
1/ Tài sản cố định hữu hình	343,563	343,770
* Nguyên giá TSCĐ	395,209	381,998
* Hao mòn TSCĐ	(51,646)	(38,228)
2/ Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
* Nguyên giá TSCĐ	-	-
* Hao mòn TSCĐ	-	-
3/ Tài sản cố định vô hình	278,314	228,375
* Nguyên giá TSCĐ	282,366	231,542
* Hao mòn TSCĐ	(4,052)	(3,167)
X- Tài sản có khác	7,026,914	4,667,564
1/ Các khoản phải thu	5,737,413	3,666,032
2/ Các khoản lãi và phí phải thu	934,879	815,153
3/ Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4/ Tài sản có khác	354,622	186,379
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	43,325,213	38,596,053

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
B/ NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	-	-
I-Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-
II- Tiền gửi và vay các TCTD khác	6,235,608	7,775,638
1/ Tiền gửi của các TCTD khác	6,235,608	7,775,638
2/ Vay TCTD khác	-	-
III - Tiền gửi của khách hàng	30,763,221	22,969,093
IV - Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V - Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	366,617	214,027
VI - Phát hành giấy tờ có giá	288,813	3,647,189
VII - Tài sản nợ khác	1,141,265	1,180,938
1/ Các khoản lãi và phí phải trả	865,584	978,528
2/Thuế TNDN hoãn lãi phải trả	-	-
3/ Các khoản phải trả và công nợ khác	270,015	197,445
4/ Dự phòng rủi ro khác	5,666	4,965
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	38,795,523	35,786,885
VIII- Vốn và các quỹ	4,529,689	2,809,167
1/ Vốn của TCTD	3,947,261	2,459,970
* Vốn điều lệ	3,299,016	2,180,683
* Vốn đầu tư XD CB	-	-
* Thặng dư vốn cổ phần	735,954	335,287
* Cổ phiếu quỹ	(87,709)	(56,000)
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Vốn khác	-	-
2/ Quỹ của TCTD	238,447	95,828
3/ C/lệch TG hối đoái vàng bạc, đá quý	(2,515)	0
4/ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	346,497	253,369
a. Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	61,406	471,437
b. Lợi nhuận kỳ này	285,091	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	43,325,213	38,596,053

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	556,442	607,098
1/ Bảo lãnh vay vốn	-	55,100
2/ Cam kết trong nghiệp vụ L/C	451,441	421,448
3/ Bảo lãnh khác	105,001	130,549
II/ Các cam kết đưa ra	385,874	310,480
1/ Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
2/ Cam kết khác	385,874	310,480

Lập bảng


Nguyễn Thị Ngọc Hà

K. Kế toán trưởng


Trần Thị Kim Thu

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2009

Tổng Giám Đốc

